

Biểu số 1**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023 PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ
CÁC ĐỊA PHƯƠNG ĐỀ NGHỊ KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2024****DVT: Đồng**

TT	Địa phương	Các địa phương đề nghị kế hoạch 2023 kéo dài sang 2024	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP			Báo cáo của địa phương	Ghi chú
			Điểm b	Điểm c	Điểm đ		
1	Huyện đảo Côn Cỏ	358.754.144		358.754.144	0	42/UBND-KTXH ngày 27/02/2024 58/UBND-KTXH ngày 14/3/2024	Chi tiết như biểu số 2
2	Huyện Hải Lăng	4.237.202.000	127.230.000	66.838.000	4.043.134.000	85/BC-UBND ngày 27/02/2024 336/UBND-TH ngày 14/3/2024	Chi tiết như biểu số 3
3	Huyện Vĩnh Linh	5.587.357.600	0	5.587.357.600	0	336/UBND-TCKH ngày 27/02/2024 461/UBND-TCKH ngày 14/3/2024	Chi tiết như biểu số 4
4	Huyện Gio Linh	1.145.357.000	0	685.717.000	459.640.000	78/BC-UBND ngày 26/02/2024 610/UBND-TH ngày 13/3/2024	Chi tiết như biểu số 5
5	Huyện Cam Lộ	855.313.000	0	455.313.000	400.000.000	55/BC-UBND ngày 26/02/2024 83/BC-UBND ngày 14/3/2024	Chi tiết như biểu số 6
6	Huyện Đakrông	8.122.262.088	0	1.460.565.000	6.661.697.088	263/UBND-TH ngày 22/02/2024 363/UBND-TH ngày 14/3/2024	Chi tiết như biểu số 7

TT	Địa phương	Các địa phương đề nghị kế hoạch 2023 kéo dài sang 2024	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP			Báo cáo của địa phương	Ghi chú
			Điểm b	Điểm c	Điểm d		
7	Huyện Triệu Phong	738.065.000			738.065.000	93/BC-UBND ngày 14/3/2024	Chi tiết như biểu số 8
8	Huyện Hướng Hóa	3.995.533.000		2.698.778.000	1.296.755.000	180/BC-UBND ngày 14/3/2024	Chi tiết như biểu số 9
TỔNG CỘNG		25.039.843.832	127.230.000	11.313.322.744	13.599.291.088		

* Các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ

Điểm b: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng

Điểm c: Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau

Điểm d: Dự án bị ảnh hưởng tiến độ do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, nguyên nhân khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép

Biểu số 2

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG KẾ HOẠCH 2023 PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2024

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 giải ngân đến ngày 31/01/2024	Kế hoạch 2023 kéo dài sang năm 2024	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
TỔNG CỘNG		2.500.000.000	2.141.245.856	358.754.144	358.754.144	0	
1	Công trình nhà truyền thống huyện đảo Côn Cỏ (giai đoạn 1)	1.500.000.000	1.158.990.000	341.010.000	341.010.000		Công trình hoàn thành vào cuối năm nên chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán chưa giải ngân
2	Trụ sở cơ quan Dân chính Đảng huyện đảo Côn Cỏ, hạng mục: Hàng rào và sân vườn phía sau	1.000.000.000	982.255.856	17.744.144	17.744.144		Công trình hoàn thành vào cuối năm nên chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán chưa giải ngân

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG KẾ HOẠCH 2023 PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ
ĐỊA PHƯƠNG ĐỀ NGHỊ KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2024**

DVT: Đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 giải ngân đến ngày 31/01/2024	Kế hoạch 2023 kéo dài sang năm 2024	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP			Nguyên nhân
					Điểm b	Điểm c	Điểm d	
	TỔNG CỘNG	15.178.932.000	10.908.900.000	4.237.202.000	127.230.000	66.838.000	4.043.134.000	
I	Nguồn phân cấp theo tiêu chí	1.360.000.000	1.296.420.000	63.580.000	0	63.580.000	0	
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc cơ quan Huyện ủy	850.000.000	789.480.000,0	60.520.000		60.520.000		Chi phí thẩm tra, quyết toán DAHT chưa giải ngân
2	Sửa chữa Hội trường Huyện ủy	510.000.000	506.940.000,0	3.060.000		3.060.000		Chi phí thẩm tra, quyết toán DAHT chưa giải ngân
II	Nguồn thu sử dụng đất	13.818.932.000	9.612.480.000	4.173.622.000	127.230.000	3.258.000	4.043.134.000	
1	Điểm thương mại và dịch vụ xã Hải Sơn	710.000.000	549.940.000	127.230.000	127.230.000			Chi phí còn lại thanh toán công tác GPMB. Tuy nhiên, người dân chưa đồng thuận nên chưa thể hoàn thiện phương án thu hồi đất để giải ngân hết nguồn vốn
2	Đường ra vùng phát triển sản xuất, xã Hải Định	270.626.000	267.368.000	3.258.000		3.258.000		Chi phí thẩm tra, quyết toán DAHT chưa giải ngân
3	Cơ sở hạ tầng khu đô thị Trung tâm hành chính huyện	12.838.306.000	8.795.172.000	4.043.134.000			4.043.134.000	Vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng

Biểu số 4

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG KẾ HOẠCH 2023 PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2024

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 giải ngân đến ngày 31/01/2024	Kế hoạch 2023 kéo dài sang năm 2024	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm d	
	TỔNG CỘNG	30.241.220.900	24.410.605.800	5.587.357.600	5.587.357.600	0	
I	Nguồn phân cấp theo tiêu chí	1.205.000.000	1.012.781.000	192.219.000	192.219.000	0	
1	Trường MN Vĩnh Ô, huyện Vĩnh Linh; HM: Tu sửa 01 phòng học và xây mới 01 phòng học bán 4	100.000.000	95.211.000	4.789.000	4.789.000		Chi phí QTDAHT
2	Nhà văn hóa thôn Mít xã Vĩnh Ô, huyện Vĩnh Linh	100.000.000	71.653.000	28.347.000	28.347.000		Chi phí QTDAHT
3	Trụ sở Huyện ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện Vĩnh Linh; HM: Tường rào, gara xe	305.000.000	257.947.000	47.053.000	47.053.000		Chi phí QTDAHT
4	Điện thấp sáng đường vào trung tâm UBND xã Vĩnh Chấp	400.000.000	388.710.000	11.290.000	11.290.000		Chi phí QTDAHT
5	Trường MN Vĩnh Long; HM: Nhà hiệu bộ - 5 phòng làm việc và 01 nhà vệ sinh chung	200.000.000	102.984.000	97.016.000	97.016.000		Chi phí QTDAHT
6	Cải tạo, sửa chữa, xây mới thao trường huấn luyện, sở chỉ huy diễn tập huyện Vĩnh Linh	100.000.000	96.276.000	3.724.000	3.724.000		Chi phí QTDAHT
II	Nguồn thu sử dụng đất	22.288.929.400	16.919.667.800	5.250.899.600	5.250.899.600	0	
1	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Huyện ủy huyện Vĩnh Linh	130.211.000	66.107.000	19.347.000	19.347.000		Chi phí QTDAHT
2	Cầu Bắc Phú xã Vĩnh Chấp, huyện Vĩnh Linh	200.000.000	114.569.000	85.431.000	85.431.000		Chi phí QTDAHT
3	Sửa chữa nhà văn hóa và làm mới sân bê tông tại 6 thôn, xã Vĩnh Ô	270.459.000	269.536.000	923.000	923.000		Chi phí QTDAHT

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 giải ngân đến ngày 31/01/2024	Kế hoạch 2023 kéo dài sang năm 2024	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm d	
4	Trường Mầm non Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh (Điểm trung tâm); Hạng mục: Tường rào, nhà vệ sinh, nhà xe giáo viên, nhà bảo vệ, sân khấu ngoài trời, nâng cấp sân chơi, cải tạo bếp ăn.	300.000.000	198.034.000	101.966.000	101.966.000		Chi phí phát sinh từ nguồn dự phòng, Chi phí QTDAHT
5	Trường Mầm non Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh (Điểm Xung Phong); Hạng mục: Nhà vệ sinh, lát gạch sân chơi, cải tạo nâng cấp bếp ăn.	200.000.000	175.708.000	24.292.000	24.292.000		Chi phí QTDAHT
6	Trường tiểu học Kim Thạch (cơ sở 2); Hạng mục: Nhà 02 phòng học, 02 phòng chức năng	300.876.000	281.200.000	19.676.000	19.676.000		Chi phí QTDAHT
7	Nhà văn hoá thôn Hòa Bình, xã Vĩnh Hòa	850.000.400	706.977.000	143.023.400	143.023.400		Chi phí phát sinh từ nguồn dự phòng, Chi phí QTDAHT
8	Trường Tiểu học Kim Thạch (cơ sở 1); Hạng mục: Nhà 2 tầng 02 phòng học, 02 phòng chức năng	1.690.000.000	1.606.395.000	10.000.000	10.000.000		Chi phí QTDAHT
9	Mở rộng khuôn viên sân chơi cho trẻ và xây dựng tường rào trường mầm non Cửa Tùng	9.923.000	6.652.800	3.270.200	3.270.200		Chi phí QTDAHT
10	Xây dựng đường giao thông nội thị khu phố An Du Đông 1, thị trấn Cửa Tùng	8.826.000	5.743.200	3.082.800	3.082.800		Chi phí QTDAHT
11	Xây dựng đường giao thông nội thị khu phố An Du Đông 2, thị trấn Cửa Tùng	2.315.000	0	2.315.000	2.315.000		Chi phí QTDAHT
12	Xây dựng đường giao thông nội thị khu phố An Du Nam 2, thị trấn Cửa Tùng	9.363.000	6.122.400	3.240.600	3.240.600		Chi phí QTDAHT
13	Xây dựng đường giao thông nội thị khu phố Bắc Bàn, thị trấn Cửa Tùng	11.059.000	7.251.200	3.807.800	3.807.800		Chi phí QTDAHT

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 giải ngân đến ngày 31/01/2024	Kế hoạch 2023 kéo dài sang năm 2024	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm d	
14	Xây dựng đường giao thông nội thị khu phố Cát, An Đức 1, thị trấn Cửa Tùng	16.366.000	15.602.000	764.000	764.000		Chi phí QTDAHT
15	Xây dựng mái che nhà văn hóa khu phố An Đức 1, thị trấn Cửa Tùng	5.002.000	3.322.400	1.679.600	1.679.600		Chi phí QTDAHT
16	Thưởng công trình cho thôn Phúc Đức, xã Hiền Thành đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2022	150.000.000	143.618.000	6.382.000	6.382.000		Chi phí QTDAHT
17	Xây dựng hạ tầng điểm dân cư thôn Tân An, xã Hiền Thành, huyện Vĩnh Linh; HM: Cắm mốc phục vụ GPMB, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính phục vụ thu hồi đất, giao đất và cắm mốc phân lô	135.285.000	130.373.000	4.912.000	4.912.000		Chi phí QTDAHT
18	Nâng cấp đường liên thôn Hương Nam - thôn Xuân, xã Kim Thạch	350.000.000	330.449.000	19.551.000	19.551.000		Chi phí QTDAHT
19	Nâng cấp đường nội thôn trên địa bàn xã Kim Thạch	999.555.000	975.601.000	23.954.000	23.954.000		Chi phí QTDAHT
20	Nâng cấp đường từ thôn Bàu đến thôn Sơn Hạ xã Kim Thạch (đoạn thôn Hương Bắc - thôn Sẻ)	1.150.000.000	1.102.928.000	47.072.000	47.072.000		Chi phí QTDAHT
21	Nâng cấp lề đường đoạn trước cổng trường mầm non số 2 xã Kim Thạch	199.490.000	194.710.000	4.780.000	4.780.000		Chi phí QTDAHT
22	Nâng cấp, sửa chữa đường sản xuất, đập thủy lợi trên địa bàn xã Kim Thạch	1.000.000.000	890.853.000	109.147.000	109.147.000		Chi phí QTDAHT
23	Sửa chữa một số nhà văn hóa thôn trên địa bàn xã Kim Thạch	999.277.000	940.586.000	58.691.000	58.691.000		Chi phí QTDAHT
24	Sửa chữa, mở rộng một số nhà văn hóa trên địa bàn xã Kim Thạch (đợt 2)	1.000.000.000	919.150.000	80.850.000	80.850.000		Chi phí QTDAHT

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 giải ngân đến ngày 31/01/2024	Kế hoạch 2023 kéo dài sang năm 2024	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm d	
25	Thưởng công trình cho thôn An Cồ, Hương Bắc, Xóm Bọc, Sơn Thượng, Thủy Trung, thôn Bàu, xã Kim Thạch đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2022	900.000.000	884.714.000	15.286.000	15.286.000		Chi phí QTDAHT
26	Trường tiểu học Kim Thạch (cơ sở 2); HM: Cải tạo, nâng cấp sân trường	600.000.000	578.660.000	21.340.000	21.340.000		Chi phí QTDAHT
27	Xây dựng đường từ thôn Bàu đi Khe Tráng xã Kim Thạch	1.000.000.000	0	1.000.000.000	1.000.000.000		Thời tiết ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện nên chưa có khối lượng giải ngân
28	Xây dựng đường từ thôn Thủy Nam đi Ròng Vàng xã Kim Thạch	750.000.000	0	750.000.000	750.000.000		Thời tiết ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện nên chưa có khối lượng giải ngân
29	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Roọc, xã Kim Thạch	1.099.280.000	1.055.431.000	43.849.000	43.849.000		Chi phí QTDAHT
30	Thưởng công trình cho thôn Nam Hùng, Huỳnh Công Đông, xã Trung Nam đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2022	300.000.000	0	300.000.000	300.000.000		Thời tiết ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện nên chưa có khối lượng giải ngân, CT vốn quỹ đất phụ thuộc vào tiến độ nguồn thu
31	Đất Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải bàn giao lại cho địa phương quản lý theo Nghị quyết số 29 của HĐND tỉnh, HM: Cấm cọc GPMB và đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính. Địa điểm: Xã Vĩnh Chấp, huyện Vĩnh Linh	224.490.000	208.569.000	15.921.000	15.921.000		Chi phí QTDAHT
32	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Lai Bình, xã Vĩnh Chấp (giai đoạn 1), huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	210.959.000	169.187.000	41.772.000	41.772.000		Chi phí QTDAHT

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 giải ngân đến ngày 31/01/2024	Kế hoạch 2023 kéo dài sang năm 2024	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm d	
33	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Lai Bình, xã Vĩnh Cháp (giai đoạn 2), huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	210.220.000	168.448.000	41.772.000	41.772.000		Chi phí QTDAHT
34	Thường công trình cho thôn Cháp Bắc, Tân Định, Cháp Nam, xã Vĩnh Cháp đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2022	450.000.000	442.546.000	7.454.000	7.454.000		Chi phí QTDAHT
35	Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Vĩnh Giang huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	179.510.000	146.540.000	32.970.000	32.970.000		Chi phí QTDAHT
36	Thường công trình cho thôn Tân An, Tân Trại 1, Cỏ Mỹ, xã Vĩnh Giang đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2022	450.000.000	442.471.000	7.529.000	7.529.000		Chi phí QTDAHT
37	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Thôn Rào Trường xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	210.959.000	169.187.000	41.772.000	41.772.000		Chi phí QTDAHT
38	Di tích địa điểm lưu niệm địa đạo đội 7 và đội 11, thôn Hòa Bình xã Vĩnh Hòa	231.353.000	200.864.000	30.489.000	30.489.000		Chi phí QTDA HT
39	Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	179.510.000	158.359.000	21.151.000	21.151.000		Chi phí QTDA HT
40	Thường công trình cho thôn Đơn Duệ, Linh Đơn, xã Vĩnh Hòa đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2022	300.000.000	269.604.000	30.396.000	30.396.000		Chi phí QTDA HT
41	Thường công trình cho thôn Tiên Mỹ 1, Tiên Lai, xã Vĩnh Lâm đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2022	300.000.000	0	300.000.000	300.000.000		Thời tiết ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện nên chưa có khối lượng giải ngân, CT vốn quỹ đất phụ thuộc vào tiến độ nguồn thu

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 giải ngân đến ngày 31/01/2024	Kế hoạch 2023 kéo dài sang năm 2024	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm d	
42	Đổ mặt bằng khuôn viên và mua sắm trang thiết bị Trường mầm non Vĩnh Sơn (cụm Phan Hiền)	193.620.000	0	193.620.000	193.620.000		Thời tiết ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện nên chưa có khối lượng giải ngân
43	Đường bê tông nội thôn Phan Hiền, xã Vĩnh Sơn	960.000.000	873.839.000	86.161.000	86.161.000		Chi phí QTDAHT
44	Khoan giếng và xây dựng bể lọc nước ở trường mầm non cụm Nam Sơn - Lê Xá và cụm Tiên An - Huỳnh Thượng, xã Vĩnh Sơn	158.987.000	141.522.000	17.465.000	17.465.000		Chi phí QTDAHT
45	Tư vấn định giá đất cụ thể để xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất tại điểm dân cư khu vực 1 thôn Tiên An, xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh	81.064.000	79.590.000	1.474.000	1.474.000		Chi phí QTDAHT
46	Trường Tiểu học và THCS Vĩnh Sơn; hạng mục: Lát gạch nền nhà đa năng ngoài trời và xây dựng mới nhà vệ sinh	700.000.000	0	700.000.000	700.000.000		Thời tiết ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện nên chưa có khối lượng giải ngân
47	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Trọt Đào, thôn Thái Lai, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	210.970.000	208.359.800	2.610.200	2.610.200		Chi phí QTDAHT
48	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn thôn Thái Lai	1.000.000.000	483.833.000	516.167.000	516.167.000		Dự án phải điều chỉnh quy hoạch, vướng công tác GPMB nên tiến độ thi công chậm
49	Thưởng công trình cho thôn Thủy Ba Đông, Thủy Ba Tây, xã Vĩnh Thủy đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2022	300.000.000	257.034.000	42.966.000	42.966.000		Chi phí QTDAHT
50	Khu thể thao, vui chơi giải trí phục vụ cộng đồng xã Vĩnh Hòa	1.100.000.000	889.422.000	210.578.000	210.578.000		Chi phí QTDA HT, chi phí khác

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 giải ngân đến ngày 31/01/2024	Kế hoạch 2023 kéo dài sang năm 2024	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm d	
III	Nguồn NS huyện khác (tăng thu ngân sách huyện, tỉnh bổ sung có mục tiêu)	6.747.291.500	6.478.157.000	144.239.000	144.239.000	0	
1	Đường liên xã từ thôn Hòa Bình xã Vĩnh Hòa đi xã Hiền Thành	1.100.000.000	1.052.373.000	47.627.000	47.627.000		Chi phí QTDAHT
2	Chợ huyện Vĩnh Linh; HM: Sửa chữa nâng cấp Chợ Do, chợ Cá Cửa Tùng, Chợ Hồ Xá 1	5.147.291.500	4.926.777.000	95.619.000	95.619.000		Chi phí QTDAHT
3	Trường tiểu học Kim Thạch (cơ sở 2); Hạng mục: Nhà 02 phòng học, 02 phòng chức năng	500.000.000	499.007.000	993.000	993.000		Chi phí QTDAHT

Biểu số 5

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG KẾ HOẠCH 2023 PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ
ĐỊA PHƯƠNG ĐỀ NGHỊ KÉO DÀI THỜI GIẠN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2024**

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 giải ngân đến ngày 31/01/2024	Kế hoạch 2023 kéo dài sang năm 2024	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm d	
	TỔNG CỘNG	22.828.904.000	21.334.550.818	1.145.357.000	685.717.000	459.640.000	
I	Nguồn phân cấp theo tiêu chí	499.400.000	487.345.000	9.506.000	9.506.000	0	
1	Sửa chữa Trụ sở UBND xã Linh Trường	249.400.000	247.012.000	2.388.000	2.388.000		Chi phí thẩm tra, quyết toán DAHT chưa giải ngân
2	Sửa chữa Sở chỉ huy diễn tập	250.000.000	240.333.000	7.118.000	7.118.000		Chi phí thẩm định BCKTKT, QTDAHT chưa giải ngân
II	Nguồn thu sử dụng đất	22.329.504.000	20.847.205.818	1.135.851.000	676.211.000	459.640.000	
1	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ cấp giấy CNQSD đất cho 22 hộ dân tại xã Linh Hải	970.000.000	890.380.000	79.620.000		79.620.000	Vốn bố trí cho công tác GPMB nhưng chưa thực hiện được
2	Phát triển điểm dân cư xã Trung Sơn (giai đoạn 1)	300.000.000	282.115.000	17.885.000		17.885.000	Vốn bố trí cho dự án nhưng bị ảnh hưởng của công tác GPMB, người dân chưa đồng ý phương án bồi thường nên chưa thực hiện được
3	Đường Phạm Văn Đồng, thị trấn Cửa Việt; Hạng mục: Giải phóng mặt bằng (giai đoạn 3)	505.377.000	458.640.000	46.737.000	46.737.000		Một số khoản chi phí gồm tư vấn lập quy hoạch, tư vấn giám sát, thẩm tra QTDAHT... chưa kịp giải ngân
4	Nâng cấp đường kết hợp rãnh thoát nước từ nhà Ông Cấn đến nhà Ông Hoà	310.000.000	301.012.000	8.988.000	8.988.000		Chi phí thẩm tra QTDAHT và chi phí QLDA chưa giải ngân
5	Nâng cấp sân vận động thôn Lại An (giai đoạn 1)	500.000.000	467.143.000	13.372.000	13.372.000		Chi phí thẩm tra QTDAHT và chi phí QLDA chưa giải ngân
6	Nâng cấp sân bóng thôn Cẩm Phô (giai đoạn 1)	500.000.000	474.425.000	13.552.000	13.552.000		Chi phí thẩm tra QTDAHT và chi phí QLDA chưa giải ngân
7	Nâng cấp đường giao thông thôn Cẩm Phô (nội đồng)	500.000.000	478.591.000	12.325.000	12.325.000		Chi phí thẩm tra QTDAHT và chi phí QLDA chưa giải ngân
8	Kênh tiêu thôn Lại An (Tuyến 1+ Tuyến 2 + Tuyến 3 + Tuyến 4)	600.000.000	564.401.000	16.669.000	16.669.000		Chi phí thẩm tra QTDAHT và chi phí QLDA chưa giải ngân

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 giải ngân đến ngày 31/01/2024	Kế hoạch 2023 kéo dài sang năm 2024	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm d	
9	Nâng cấp đường giao thông thôn Lại An (ngõ xóm tuyến 1 + tuyến 2 + tuyến 3)	500.000.000	462.703.000	12.155.000	12.155.000		Chi phí thẩm tra QTDAHT và chi phí QLDA chưa giải ngân
10	Kênh tiêu thôn Lại An (đội 3)	500.000.000	479.670.000	11.172.000	11.172.000		Chi phí thẩm tra QTDAHT và chi phí QLDA chưa giải ngân
11	Kênh tưới thôn Thủy Khê (nội đồng)	500.000.000	480.546.000	12.566.000	12.566.000		Chi phí thẩm tra QTDAHT và chi phí QLDA chưa giải ngân
12	Nâng cấp đường giao thông thôn Lại An tuyến 1 (vùng đồng đội 3)	694.722.000	662.558.000	18.990.000	18.990.000		Chi phí thẩm tra QTDAHT và chi phí QLDA chưa giải ngân
13	Sửa chữa, nâng cấp đường bê tông Cẩm Phô - Nhĩ Thượng (giai đoạn 3)	800.000.000	766.043.000	19.080.000	19.080.000		Chi phí thẩm tra QTDAHT và chi phí QLDA chưa giải ngân
14	Hệ thống nước sạch 4 thôn Nhĩ Thượng, An Mỹ, Cẩm Phô, Thủy Khê xã Gio Mỹ (giai đoạn 2)	1.160.148.000	1.113.781.000	27.796.000	27.796.000		Chi phí thẩm tra QTDAHT và chi phí QLDA chưa giải ngân
15	Kênh tưới đồng dưới + 05 cống thôn Lại An	700.000.000	666.755.000	19.934.000	19.934.000		Chi phí thẩm tra QTDAHT và chi phí QLDA chưa giải ngân
16	Nâng cấp đường giao thông thôn Lại An (nội đồng tuyến 1)	700.000.000	670.445.000	17.246.000	17.246.000		Chi phí thẩm tra QTDAHT và chi phí QLDA chưa giải ngân
17	Trường TH và THCS Gio Quang; Hạng mục: Phòng đa chức năng điểm trường Thôn Tân Kỳ (giai đoạn 2)	350.000.000	340.988.000	7.829.000	7.829.000		Chi phí thẩm tra QTDAHT và chi phí QLDA chưa giải ngân
18	Trường Mầm Non Gio Sơn (cơ sở 2); Hạng mục: Lát gạch sân- Sửa chữa và mở rộng bếp ăn	600.000.000	584.104.000	3.420.000	3.420.000		Chi phí thẩm tra QTDAHT chưa giải ngân
19	Trường Mầm non Gio sơn; Hạng mục: Sửa chữa Nhà hiệu bộ và các phòng học.	400.000.000	385.129.000	2.280.000	2.280.000		Chi phí thẩm tra QTDAHT chưa giải ngân
20	BTH đường GTNĐ Đồng Bạ, xã Gio Sơn	600.000.000	583.668.000	2.589.000	2.589.000		Chi phí thẩm tra QTDAHT chưa giải ngân
21	Xây dựng đường hoa Trí Tiến- Đại Đồng Nhất, xã Gio Sơn	500.000.000	487.578.000	2.850.000	2.850.000		Chi phí thẩm tra QTDAHT chưa giải ngân

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 giải ngân đến ngày 31/01/2024	Kế hoạch 2023 kéo dài sang năm 2024	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm d	
22	Xây dựng khuôn viên bia tưởng niệm tại xã Gio Hòa cũ (giai đoạn 2)	150.000.000	144.808.000	855.000	855.000		Chi phí thẩm tra QTDAHT chưa giải ngân
23	Trường Tiểu học Gio Sơn (cơ sở 2): Hạng mục: Lát gạch sân - Nhà bếp	998.195.000	973.552.000	5.700.000	5.700.000		Chi phí thẩm tra QTDAHT chưa giải ngân
24	Trung tâm HTCD thôn Trí Tiến, xã Gio Sơn	1.490.002.000	1.458.007.000	8.550.000	8.550.000		Chi phí thẩm tra QTDAHT chưa giải ngân
25	Trung tâm HTCD thôn Đại Đồng Nhất, xã Gio Sơn	1.490.715.000	1.132.333.000	358.382.000	358.382.000		CT hoàn thành cuối năm nên chi phí mua sắm trang thiết bị và chi phí thẩm tra QTDAHT chưa giải ngân
26	BTH đường ra khu sản xuất Giếng truyên thôn Đại Đồng Nhất, xã Gio Sơn	988.024.000	963.429.000	5.700.000	5.700.000		Chi phí thẩm tra QTDAHT chưa giải ngân
27	Xây dựng đường hoa An Khê-Nam Tân, xã Gio Sơn	698.195.000	676.361.000	3.990.000	3.990.000		Chi phí thẩm tra QTDAHT chưa giải ngân
28	Xây dựng đường hoa Phú Ốc- Lạc Sơn, xã Gio Sơn	700.000.000	682.651.000	3.990.000	3.990.000		Chi phí thẩm tra QTDAHT chưa giải ngân
29	Xây dựng mới nhà Trung tâm HTCD thôn Hải Hòa	1.100.000.000	1.089.612.000	8.013.000	8.013.000		Chi phí thẩm tra QTDAHT chưa giải ngân
30	Xây dựng mới nhà Trung tâm HTCD thôn Trường Thọ	1.100.000.000	1.087.455.000	6.262.000	6.262.000		Chi phí thẩm tra QTDAHT chưa giải ngân
31	Nâng cấp hệ thống truyền thanh xã Phong Bình	500.000.000	496.588.818	2.825.000	2.825.000		Chi phí thẩm tra QTDAHT chưa giải ngân
32	Đo đạc bổ sung bản đồ địa chính, trích đo thửa đất, lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất, cập nhật cơ sở dữ liệu địa chính cho các hộ dân tại thôn Sông Ngân, xã Linh Trường, huyện Gio Linh	221.908.000	134.145.000	87.763.000		87.763.000	Do phạm vi thực hiện đã được cấp 21 Giấy CNQSD đất nhưng không đúng với thực tế sử dụng đất nên UBND huyện đang chỉ đạo các cơ quan chuyên môn kiểm tra, rà soát để thu hồi Giấy CN đã cấp trước khi cấp lại GCN cho người dân theo đúng hiện trạng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 giải ngân đến ngày 31/01/2024	Kế hoạch 2023 kéo dài sang năm 2024	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm d	
33	Đo đạc bổ sung bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000, lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất Lâm Nghiệp; Cập nhật cơ sở dữ liệu địa chính cho các hộ dân tại xã Linh Trường, huyện Gio Linh	282.218.000	7.846.000	274.372.000		274.372.000	Do trên phạm vi thực hiện Dự án có tài sản gắn liền với đất (cây tràm) chưa được xử lý, khai thác nên chưa triển khai cắm mốc bàn giao cho người dân và lập hồ sơ cấp GCN
34	Sửa chữa và mua sắm thiết bị đài truyền thanh huyện	420.000.000	399.743.000	2.394.000	2.394.000		Chi phí thẩm tra QTDAHT chưa giải ngân

Biểu số 6

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG KẾ HOẠCH 2023 PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2024

DVT: Đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 giải ngân đến ngày 31/01/2024	Kế hoạch 2023 kéo dài sang năm 2024	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
	Nguồn vốn thu sử dụng đất phân cấp huyện quản lý	2.329.962.000	1.471.834.000	855.313.000	455.313.000	400.000.000	
1	Trung tâm thương mại dịch vụ Ngã Ba Cù, xã Cam Thành; Hạng mục: San nền	250.000.000	245.079.000	4.921.000	4.921.000		Phân chi phí giải phóng mặt bằng chưa thực hiện xong do gặp phải vướng mắc..., công trình hoàn thành không được bố trí vốn kế hoạch 2024
2	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 DA: Khu Thương mại Dịch vụ và dân cư phía Bắc Hói Sòng xã Thanh An	200.260.000	181.817.000	18.443.000	18.443.000		Do chưa có Quyết định phê duyệt đồ án nên không giải ngân các nhiệm vụ: Công bố quy hoạch, quyết toán vốn đầu tư
3	Quy hoạch chi tiết: Cụm Thương mại và Dịch vụ Bàu Cúc, xã Cam Thủy (tỷ lệ 1/500)	100.000.000	41.626.000	58.374.000	58.374.000		Do có thay đổi điều chỉnh QH nên không giải ngân các nhiệm vụ: Lập đồ án, Công bố quy hoạch, quyết toán vốn đầu tư
4	Quy hoạch chung xây dựng xã Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ đến năm 2035	106.517.000	92.468.000	14.049.000	14.049.000		Do chưa có QĐ phê duyệt đồ án nên không giải ngân các nhiệm vụ: Công bố quy hoạch, quyết toán vốn đầu tư
5	Quy hoạch chung xây dựng xã Cam Chính, huyện Cam Lộ đến năm 2035	10.236.000	0	10.236.000	10.236.000		Do chưa có QĐ phê duyệt đồ án nên không giải ngân các nhiệm vụ: Công bố quy hoạch, quyết toán vốn đầu tư
6	Trung tâm VH& HTCĐ thôn Mộc Đức, xã Cam Hiếu	800.000.000	462.182.000	337.818.000	337.818.000		Công trình phải huy động vốn đóng góp của nhân dân... do đó khởi công muộn, thời tiết mưa lũ...
7	Quy hoạch chi tiết 1/500: Khu dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao, cơ sở hạ tầng đào tạo nghề và điểm dân cư xã Cam Hiếu	253.949.000	244.062.000	7.072.000	7.072.000		Các khoản chi : lấy ý kiến cộng đồng dân cư, các chi phí liên quan khác; không được bố trí Kế hoạch năm sau.

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 giải ngân đến ngày 31/01/2024	Kế hoạch 2023 kéo dài sang năm 2024	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm d	
8	Quy hoạch chi tiết 1/500 nghĩa trang nhân dân xã Cam Hiếu	209.000.000	204.600.000	4.400.000	4.400.000		Các khoản chi : lấy ý kiến cộng đồng dân cư, các chi phí liên quan khác; không được bố trí Kế hoạch năm sau.
9	Thao trường huấn luyện quân sự xã Thanh An (giai đoạn 1); Hạng mục: Xây dựng hàng rào bảo vệ, mương thoát nước và tuyến đường dẫn vào khu huấn luyện	400.000.000	0	400.000.000		400.000.000	Một số hộ gia đình chưa chấp nhận đơn giá đền bù GPMB nên chưa giải ngân được là do yếu tố khách quan

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG KẾ HOẠCH 2023 PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ
KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2024**

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 giải ngân đến ngày 31/01/2024	Kế hoạch 2023 kéo dài sang năm 2024	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm d	
	TỔNG CỘNG	14.523.077.000	6.400.814.912	8.122.262.088	1.460.565.000	6.661.697.088	
I	Nguồn phân cấp theo tiêu chí	6.099.077.000	3.746.488.000	2.352.589.000	1.460.565.000	892.024.000	
1	Sân vận động huyện Đakrông (giai đoạn 1)	1.400.000.000		1.400.000.000	1.400.000.000		Đất đào thừa của dự án sau khi cân đối đắp xong, phần còn lại tận dụng để đắp cho dự án: Nâng cấp một số tuyến đường nội thị, hệ thống điện chiếu sáng khu vực trung tâm huyện Đakrông (giai đoạn 2) (Theo Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 15/05/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị). Hiện nay, dự án này qua nhiều lần GPMB nhưng chưa hoàn thành, nên chưa có chỗ để đổ đất, không thi công được dẫn đến chậm tiến độ, vốn 2023 chưa giải ngân được
2	Chợ trung tâm khu vực Tà Rụt huyện Đakrông	2.225.650.000	2.165.085.000	60.565.000	60.565.000		Hoàn thiện hồ sơ hoàn thành công trình
3	Di dời hạ tầng kỹ thuật để sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km39+600-Km42+00 (qua thị trấn Krông Klang) Quốc lộ 9, tỉnh Quảng Trị	2.473.427.000	1.581.403.000	892.024.000		892.024.000	Dự án phải điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư, bổ sung quy mô đầu tư dự án nên mất nhiều thời gian trình cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh. Vì vậy nguồn vốn không thể giải ngân kịp trong năm 2023
II	Nguồn thu sử dụng đất	8.424.000.000	2.654.326.912	5.769.673.088	-	5.769.673.088	
1	San tạo MB để đấu giá quyền sử dụng đất hai bên tuyến đường T4 thị trấn Krông Klang (giai đoạn 2)	6.800.000.000	2.654.326.912	4.145.673.088		4.145.673.088	Quá trình thực hiện do vướng mắc trong công tác GPMB, chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng, cấp quyền khai thác khoáng sản thủ tục phải qua nhiều cấp, nhiều công đoạn làm kéo dài thời gian thực hiện dự án. Mặt khác, nguồn vốn bổ sung tăng 4 tỷ vào cuối quý 4 vì đây là nguồn thu từ đất, cuối năm UBND huyện mới có nguồn thu để nhập dự toán nên không đủ thời gian thực hiện, giải ngân nguồn vốn đã phân bổ

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 giải ngân đến ngày 31/01/2024	Kế hoạch 2023 kéo dài sang năm 2024	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm d	
2	Hồ sinh thái đập dâng Khe Ruôi thị trấn Krông Klang, huyện Đakrông (giai đoạn 1)	1.174.000.000		1.174.000.000		1.174.000.000	Dự án phải trải qua nhiều bước, hiện CĐT đang trình điều chỉnh, bổ sung báo cáo nghiên cứu khả thi vì tăng tổng mức đầu tư do điều chỉnh giá vật liệu và ca máy; mặt khác nguồn vốn là nguồn thu từ đất, nên cuối năm UBND huyện mới có nguồn thu để nhập dự toán nên không đủ thời gian thực hiện, giải ngân nguồn vốn đã phân bổ
3	Trạm y tế thị trấn Krông Klang; Hạng mục: San nền và làm sân	450.000.000		450.000.000		450.000.000	Đây là dự án khởi công mới, triển khai vào thời điểm cuối năm; mặt khác đây là nguồn thu từ đất nên cuối năm UBND huyện mới có nguồn thu để nhập dự toán nên không đủ thời gian thực hiện, giải ngân nguồn vốn đã phân bổ.

Biểu số 8

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG KẾ HOẠCH 2023 PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ
KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2024**

ĐVT: Đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 giải ngân đến ngày 31/01/2024	Kế hoạch 2023 kéo dài sang năm 2024	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
	TỔNG CỘNG	1.920.000.000	1.181.935.000	738.065.000	-	738.065.000	
I	Nguồn phân cấp theo tiêu chí	1.000.000.000	554.847.000	445.153.000	-	445.153.000	
1	Nâng cấp đường ĐH.46C	1.000.000.000	554.847.000	445.153.000		445.153.000	Do vướng mắc công tác GPMB
II	Nguồn thu sử dụng đất	920.000.000	627.088.000	292.912.000	-	292.912.000	
1	Quy hoạch khu dân cư trên địa bàn các xã, thị trấn huyện Tr Phong năm 2019	320.000.000	138.511.000	181.489.000		181.489.000	Do vướng mắc công tác GPMB
2	Quy hoạch khu dân cư trên địa bàn các xã, Thị trấn huyện Tr Phong năm 2020	100.000.000	27.169.000	72.831.000		72.831.000	Do vướng mắc công tác GPMB
3	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư xã Triệu Phước	500.000.000	461.408.000	38.592.000		38.592.000	Chi phí QTDAHT

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG KẾ HOẠCH 2023 PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ
KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2024**

DVT: Đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 giải ngân đến ngày 31/01/2024	Kế hoạch 2023 kéo dài sang năm 2024	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm d	
	TỔNG CỘNG	7.685.875.200	3.690.342.200	3.995.533.000	2.698.778.000	1.296.755.000	
I	Nguồn phân cấp theo tiêu chí	4.402.685.200	658.452.800	3.744.232.400	2.447.477.400	1.296.755.000	
1	Trường Mầm non Khe Sanh	210.000.000		210.000.000	210.000.000		KP thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình
2	Nâng cấp, mở rộng chợ Tân Liên	2.182.930.200		2.182.930.200	2.182.930.200		Công trình đang vướng giải phóng mặt bằng do người dân không chấp nhận đơn giá đền bù
3	Sửa chữa trụ sở Công an huyện Hương Hoá; Hạng mục: Sửa chữa nhà 03 tầng	53.000.000		53.000.000	53.000.000		KP thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình
4	Sửa chữa, nâng cấp đường Lê Lai, thị trấn Lao Bảo	300.000.000	299.238.600	761.400	761.400		KP thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình
5	Đường kết nối các điểm du lịch huyện Hương Hóa	1.296.755.000		1.296.755.000		1.296.755.000	Công trình có tổng mức đầu tư lớn, công trình đang triển khai thực hiện theo tiến độ, tuy nhiên không giải ngân hết nguồn vốn trong năm do nguồn vốn được phân bổ khá lớn
6	Xây dựng hệ thống thoát nước đường Đinh Tiên Hoàng, thị trấn Khe Sanh (Đoạn từ điểm giao đường Bùi Dục Tài đến điểm giao đường Phan Chu Trinh)	360.000.000	359.214.200	785.800	785.800		KP thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình
II	Nguồn thu sử dụng đất	3.283.190.000	3.031.889.400	251.300.600	251.300.600	-	
1	Sửa chữa, nâng cấp đường Lê Lai, thị trấn Lao Bảo	300.000.000	294.520.400	5.479.600	5.479.600		KP thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình
2	Sửa chữa trụ sở Công an huyện Hương Hoá; Hạng mục: Sửa chữa nhà 03 tầng	300.000.000	280.260.000	19.740.000	19.740.000		KP thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình
3	Sửa chữa nhà A và sân huyện ủy	1.900.000.000	1.757.583.000	142.417.000	142.417.000		KP thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 giải ngân đến ngày 31/01/2024	Kế hoạch 2023 kéo dài sang năm 2024	Thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP		Nguyên nhân
					Điểm c	Điểm đ	
4	Nâng cấp, cải tạo phòng họp, phòng làm việc nhà B cơ quan Huyện ủy Hướng Hóa	730.000.000	699.526.000	30.474.000	30.474.000		KP thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình
5	Trụ sở làm việc xã Hướng Phùng	53.190.000		53.190.000	53.190.000		KP thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình